bù xiáng

不祥

adjective · ominous; unlucky

Example Sentences

Wū yā cháng bèi shì wéi bù xiáng de niǎo
乌鸦 常 被视为不 祥 的 鸟。

Crows are often seen as ominous birds.

tā yǒu yì zhǒng bù xiáng de yù gǎn jué de huì chū shì
他有一 种 不 祥 的预感，觉得会出事。

He had an ominous feeling that something bad would happen.

Tiān kōng tū rán biàn àn gěi rén yì zhǒng bù xiáng de zhēng zhào
天 空 突然 变暗，给人一 种 不 祥 的 征 兆。

The sky suddenly darkened, giving an ominous sign.
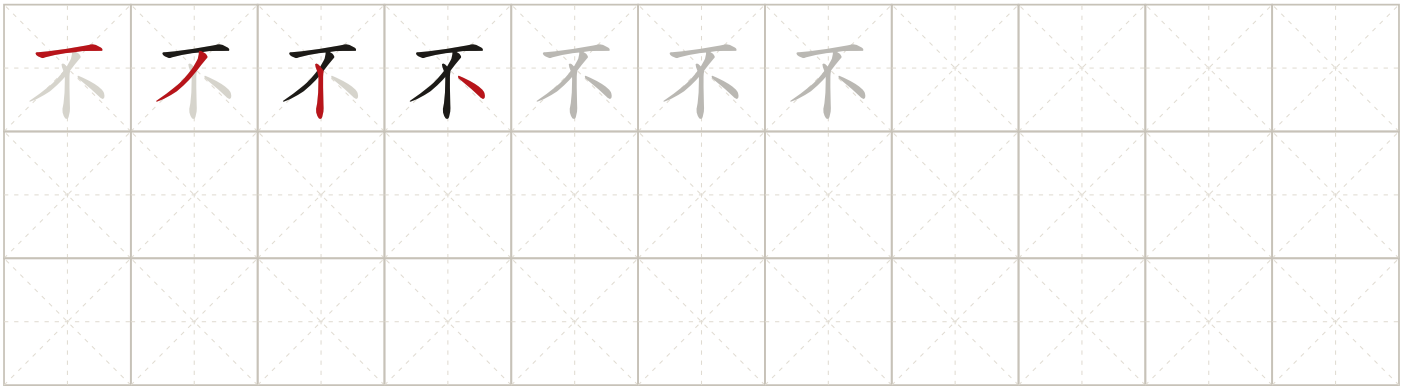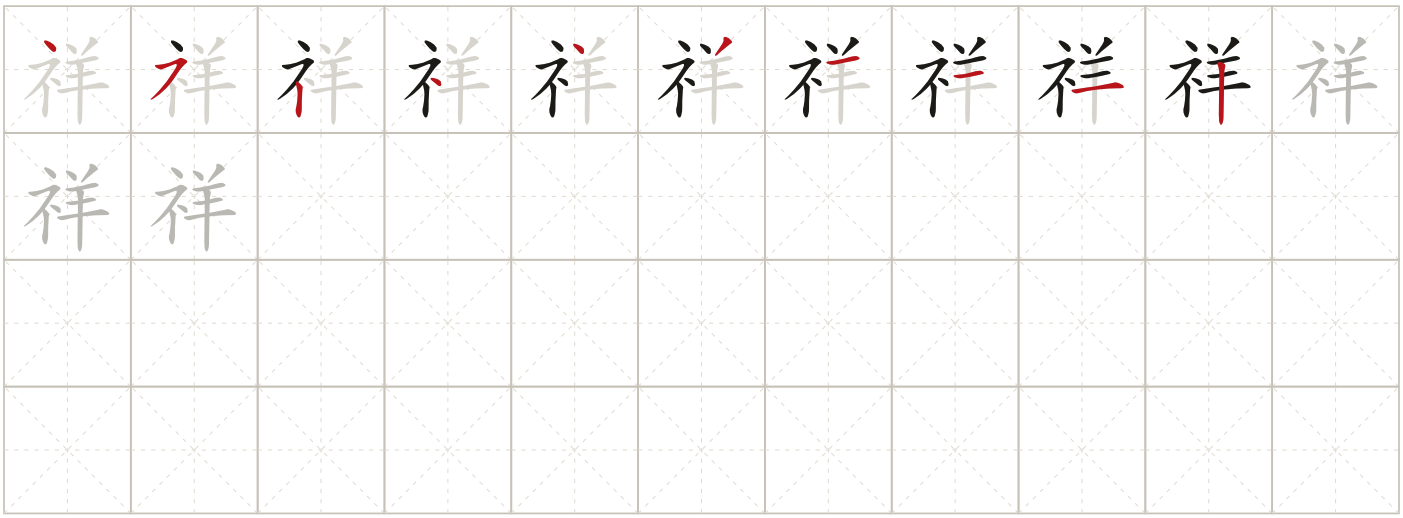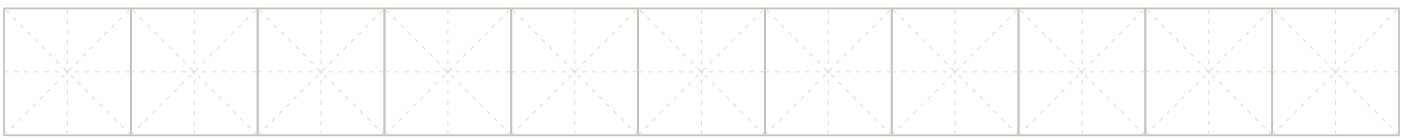
Trace each character, then write the word on your own.